CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2014

Tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014

Hải Phòng, Tháng 10 năm 2014

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	*Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2014*	*3-4*
-	*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III năm 2014*	*5-6*
-	*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III năm 2014*	*7*
-	*Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014*	*8-35*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**73.638.231.922**	**69.664.831.280**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.479.695.828**	**11.878.587.333**
1. Tiền	111	V.01	9.479.695.828	11.878.587.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.377.823.885**	**1.877.823.885**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.377.823.885	1.877.823.885
III. Các khoản phải thu	**130**	V.02	**34.761.990.210**	**28.766.148.284**
1. Phải thu khách hàng	131	V.02a	29.522.971.671	22.250.255.687
2. Trả trước cho người bán	132		992.940.000	540.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V.02b	4.633.313.630	6.363.127.688
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.02c	(387.235.091)	(387.235.091)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.475.722.186**	**12.944.479.130**
1. Hàng tồn kho	141	V.03a	7.478.102.186	13.661.859.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.03b	(1.002.380.000)	(717.380.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.542.999.813**	**14.197.792.648**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		907.041.743	842.451.545
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152	V.04	319.502.615	1.285.988.870
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		10.536.250	93.852.232
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.305.919.205	11.975.500.001
B. Tài sản dài hạn	**200**		**156.754.068.067**	**174.160.488.438**
II. Tài sản cố định	**220**		**124.416.180.313**	**144.993.081.260**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	113.274.531.869	134.097.452.692
- Nguyên giá	*222*		*182.851.952.740*	*200.630.537.726*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(69.577.420.871)*	*(66.533.085.034)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1.047.210.186	1.178.111.460
- Nguyên giá	*225*		*1.396.280.250*	*1.396.280.250*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(349.070.064)*	*(218.168.790)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.533.698.898	8.854.947.445
- Nguyên giá	*228*		*12.387.601.422*	*12.387.601.422*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(3.853.902.524)*	*(3.532.653.977)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.560.739.360	862.569.663
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.980.166.467**	**3.375.282.072**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.830.724.340	3.166.517.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		149.442.127	208.764.510
VI. Lợi thế thương mại	**269**	V.10	**30.357.721.287**	**25.792.125.106**
Tổng cộng tài sản	**270**		**230.392.299.989**	**243.825.319.718**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**52.264.625.564**	**73.042.490.037**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**44.711.769.533**	**60.864.181.633**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	28.549.178.043	45.021.331.170
2. Phải trả người bán	312	V.12	6.873.363.004	4.395.219.687
3. Người mua trả tiền trước	313		609.564.412	193.524.567
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.778.328.327	4.749.163.600
5. Phải trả người lao động	315		1.331.150.239	1.608.457.156
6. Chi phí phải trả	316	V.14	413.248.713	181.448.961
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	4.078.995.647	4.672.314.425
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		77.941.148	42.722.067
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.552.856.031**	**12.178.308.404**
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.625.356.031	2.794.921.582
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	3.927.500.000	9.383.386.822
B Vốn chủ sở hữu	**400**		**176.982.647.772**	**163.956.411.452**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**176.982.647.772**	**163.956.411.452**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.300.000.000	128.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.389.859.500	9.130.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.524.789.900)	(2.524.789.900)
4. Quỹ dự phòng tài chính	417		3.390.355.276	2.610.016.874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.427.222.896	26.040.824.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**1.145.026.653**	**6.826.418.229**
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**230.392.299.989**	**243.825.319.718**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Thị Ngọc Lan	Nguyễn Thu Thủy	Bùi Chí Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	**49.200.313.756**	**47.138.165.815**	**140.741.050.598**	**140.149.807.968**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	-	-		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	49.200.313.756	47.138.165.815	140.741.050.598	140.149.807.968
4.	Giá vốn hàng bán	VI.21	**37.537.784.043**	**34.828.045.685**	**107.693.847.273**	**103.855.465.573**
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**11.662.529.713**	**12.310.120.130**	**33.047.203.325**	**36.294.342.395**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	167.956.932	101.526.370	457.605.149	490.475.655
7.	Chi phí tài chính	VI.23	862.022.235	1.646.545.697	3.174.638.362	5.230.382.037
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		862.022.235	1.646.545.697	3.174.638.362	5.230.382.037
8.	Chi phí bán hàng					100.866.940
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.951.284.287	3.318.923.092	10.948.328.696	9.877.337.351
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**7.017.180.123**	**7.446.177.711**	**19.381.841.416**	**21.576.231.722**
11.	Thu nhập khác		5.272.909.091	1.630.216.252	11.724.092.458	8.381.480.088
12.	Chi phí khác		5.257.794.687	1.612.660.337	10.334.549.456	6.562.991.924

13.	Lợi nhuận khác		**15.114.404**	**17.555.915**	**1.389.543.002**	**1.818.488.164**
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**7.032.294.527**	**7.463.733.626**	**20.771.384.418**	**23.394.719.886**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1.449.284.549	1.568.248.888	4.051.794.467	4.779.943.769
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(29.490.324)	163.502.812	149.442.127	230.896.159
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**5.553.519.654**	**6.058.987.549**	**16.869.032.078**	**18.845.672.276**
17.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		*61.469.716*	*130.748.725*	*490.061.123*	*419.970.970*
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		*5.492.049.938*	*5.928.238.824*	*16.378.970.955*	*18.425.701.306*
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	428	474	1.325	1.476

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Thị Ngọc Lan	Nguyễn Thu Thủy	Bùi Chí Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, dịch vụ và doanh thu khác	01	144.283.125.857	278.810.141.757
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(73.896.423.755)	(205.697.504.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.545.199.756)	(15.259.674.116)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.224.946.692)	(5.096.270.166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.059.382.686)	(3.896.087.151)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107.509.950.343	141.849.535.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(113.896.455.970)	(162.874.245.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDoanh	**20**	**41.170.667.341**	**27.835.895.114**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(3.116.660.750)	(33.717.772.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS DH	22	11.848.454.545	720.725.750
3.Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của ĐV khác	23	(19.500.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ ĐVK	24	10.000.000.000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.440.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tứclợi nhuận được chia	27	345.265.021	29.972.273.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14.862.941.184)**	**(3.024.773.295)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn CSH	31	13.920.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.327.996.312	124.478.547.930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180.158.849.791)	(124.573.598.648)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(735.320.153)	(843.990.114)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.060.444.030)	(15.761.501.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(28.706.617.662)**	**(16.700.541.857)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2.398.891.505)**	**8.110.579.962**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11.878.587.333**	**9.064.540.781**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**9.479.695.828**	**17.175.120.743**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Thị Ngọc Lan	Nguyễn Thu Thủy	Bùi Chí Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QÚY III NĂM 2014

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 10, ngày 19 tháng 09 năm 2014. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
Vốn điều lệ của Công ty : 140.300.000.000 đồng
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

- ***Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải***

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 15 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đông Hải, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục thông quan.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

- ***Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ***

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 29 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

- ***Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải***

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính là Kinh doanh vận tải đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

- ***Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải***

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22 tháng 05 năm 2014. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính là Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

- ***Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội***

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 05 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, đường Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là Bán buôn nước hoa, mỹ phẩm, các dịch vụ vận tải khác.Dịch vụ kho bãi.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

- ***Công ty TNHH Container Minh Thành***

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0200667880 do Sở kế hoạch & Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 08 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là Cho thuê kho bãi, nhà hàng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 99,90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

- ***Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải***

Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó;

Vốn điều lệ : 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, lẻ nước hoa, mỹ phẩm, nhà hàng.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các

thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (Công ty mẹ) và các Công ty con tại ngày 31/03/2014.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ *30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.*
+ *50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.*
+ *70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.*
+ *100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

***Chi phí trả trước dài hạn*:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 20%- 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Tiền mặt	**2.490.919.344**	**998.210.602**
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.017.746.926	715.221.852
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	175.977.017	61.267.998
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19.432.224	23.454.753
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	859.390.446	5.300.217
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	353.943.748	98.134.593
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	12.859.647	15.152.483
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	38.558.014	78.653.520
Công ty TNHH Container Minh Thành	13.011.322	1.025.186
Tiền gửi ngân hàng	**6.988.776.484**	**10.880.376.731**
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.709.108.343	7.822.079.532
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	302.056.242	101.589.452
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.573.035.948	2.066.965.679
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	802.429.549	246.025.796
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	499.593.236	181.321.716
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	35.679.619	23.411.899
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	1.317.942	3.049.821
Công ty TNHH Container Minh Thành	65.555.605	435.932.836
Cộng:	**9.479.695.828**	**11.878.587.333**

02. Các khoản phải thu

02a. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.583.951.043	1.975.128.079
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	439.150.440	542.573.413
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19.174.530.336	14.295.881.490
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.731.040.955	2.046.094.807
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.099.860.842	2.155.478.759
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	556.739.406	574.260.715
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	30.843.682	136.402.612
Công ty TNHH Container Minh Thành	906.854.967	524.435.812
Cộng:	**29.522.971.671**	**22.250.255.687**

02b. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu khác	***30/09/2014***	***31/12/2013***
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1.150.369.525	93.286.141
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	115.973.204	82.923.022
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.439.219.980	2.070.430.803
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	781.082.453	2.498.262.793
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	49.536.932	2.880.000
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	97.131.536	230.089.332
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		-
Công ty TNHH Container Minh Thành		1.385.255.597
Cộng:	**4.633.313.630**	**6.363.127.688**

02c. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	***31/12/2013***
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	(387.235.091)	(387.235.091)
Cộng:	**(387.235.091)**	**(387.235.091)**

03a. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	***31/12/2013***
Nguyên liệu, vật liệu	**1.917.030.531**	**2.740.004.720**
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	1.718.834.544	2.279.882.000
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		19.081.468
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	163.917.375	441.041.252
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	34.278.612	
Công cụ, dụng cụ	**36.112.547**	**35.504.547**
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	36.112.547	35.504.547
Chi phí SXKD dở dang	**582.672.867**	**71.064.199**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	582.672.867	71.064.199
Hàng hoá	**4.942.286.241**	**10.815.285.664**
Cty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải	3.054.475.424	5.473.524.606
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	136.173.282	136.173.282
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		437.218.352
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.340.717.328	3.876.382.572
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	410.920.207	692.473.251

Công ty TNHH Container Minh Thành		199.513.601
Cộng:	**7.478.102.186**	**13.661.859.130**

03b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	(637.380.000)	(637.380.000)
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	(365.000.000)	(80.000.000)
Cộng:	**(1.002.380.000)**	**(717.380.000)**

04. Thuế GTGT còn được khấu trừ

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Thuế GTGT còn được khấu trừ	***319.502.615***	***1.285.988.870***
Cty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải		18.100.727
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		510.115.692
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	295.316.701	757.772.451
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	24.185.914	-
Cộng:	**319.502.615**	**1.285.988.870**

05. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
I. Nguyên giá tài sản cố định	**182.851.952.740**	**200.630.537.726**
Nhà cửa vật kiến trúc	101.610.831.717	102.387.690.847
Máy móc thiết bị	22.543.659.208	29.271.016.646
Phương tiện vận tải	56.959.520.655	67.233.889.073
Tài sản cố định khác	1.737.941.160	1.737.941.160
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế	**69.577.420.871**	**66.533.085.034**
Nhà cửa vật kiến trúc	30.423.767.203	25.555.960.626
Máy móc thiết bị	13.029.831.914	16.387.263.308
Phương tiện vận tải	25.041.234.418	23.676.847.053
Tài sản cố định khác	1.082.587.336	913.014.047
III. Giá trị còn lại	**113.274.531.869**	**134.097.452.692**
Nhà cửa vật kiến trúc	71.187.064.514	76.831.730.221
Máy móc thiết bị	9.513.827.294	12.883.753.338
Phương tiện vận tải	31.918.286.237	43.557.042.020
Tài sản cố định khác	655.353.824	824.927.113

06. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	**1.396.280.250**	**1.396.280.250**
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.396.280.250	1.396.280.250
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế	**349.070.064**	**218.168.790**
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	349.070.064	218.168.790
III. Giá trị còn lại	**1.047.210.186**	**1.178.111.460**
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.047.210.186	1.178.111.460

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	**12.387.601.422**	**12.387.601.422**
Quyền sử dụng đất	12.317.601.422	12.387.601.422
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế	**3.853.902.524**	**3.532.653.977**
Quyền sử dụng đất	3.783.902.524	3.532.653.977
Tài sản cố định vô hình khác	70.000.000	
III. Giá trị còn lại	**8.533.698.898**	**8.854.947.445**
Quyền sử dụng đất	8.533.698.898	8.854.947.445
Tài sản cố định vô hình khác	-	

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Công ty TNHH Container Minh Thành	137.181.818	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.078.466.008	862.569.663
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	313.888.000	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	31.203.534	-
Cộng:	**1.560.739.360**	**862.569.663**

09. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
- Chi phí công cụ dụng cụ		
Cty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	324.021.388	505.221.050
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	151.191.986	259.784.569
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	234.963.074	564.449.215
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	537.974.751	892.343.637

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	349.598.978	499.684.418
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	7.216.585	30.808.930
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	32.409.571	138.153.591
Công ty TNHH Container Minh Thành	193.348.007	276.072.152
Cộng:	**1.830.724.340**	**3.166.517.562**

10. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	***31/12/2013***
- Lợi thế thương mại	30.357.721.287	25.792.125.106
Cộng:	**30.357.721.287**	**25.792.125.106**

11. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	***31/12/2013***
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (1*)	1.900.000.000	3.051.737.376
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải (2*)	4.474.089.458	9.462.692.174
Công tyTNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (3*)	9.805.756.856	12.701.247.019
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải (4*)	9.517.648.009	9.953.761.676
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ (5*)	2.681.683.720	7.981.892.925
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	
Công ty TNHH Container Minh Thành (6*)	170.000.000	1.870.000.000
Cộng:	**28.549.178.043**	**45.021.331.170**

(1*). Khoản vay : 1.900.000.000 đồng của các cá nhân. Lãi suất 11%/năm.Vay bằng tín chấp.

(2*). Khoản vay số tiền là 4.474.089.458 đồng của Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số: 01/2014/1171159/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất vay theo từng thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 19 Xe ô tô đầu kéo, 10 xe rơ móoc chuyên dùng, 01 xe 04 chỗ Mercedes và 02 xe nâng Konecraines số 04 và 05.

(3*) Khoản vay số tiền 9.805.756.856 đồng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/1716296/HĐTD ngày 30/06/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm . Các khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên diện tích 77.462 m2 của Công ty TNHH Container Minh thành tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, 01 xe ACURA 07 chỗ.

(4*) Khoản vay số tiền 9.517.648.009 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT168-VTDUYENHAI ngày 20/05/2014 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc được Công ty xây

dựng trên diện tích đất 19.990 m2 tại Km 104 + 200 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

(5*) Khoản vay số tiền 2.681.683.720 đồng của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ ngày 21/06/2013 với lãi suất cho vay theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, kho, sân bãi container trên diện tích đất thuê của Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ và 01 cẩu giàn, 02 xe nâng, 01 cần trục 36 tấn, xe đầu kéo 19N 3126, 19N 3120.
(6*) Khoản vay 170.000.000 đồng của Công ty TNHH Container Minh Thành vay của các cá nhân bên ngoài, lãi suất 11%/năm, tín chấp.

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	***31/12/2013***
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải	52.711.478	70.837.234
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	329.400.195	478.618.519
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	31.643.286	61.600.021
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5.035.824.011	2.545.901.853
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.423.784.034	1.238.262.060
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		
Công ty TNHH Container Minh Thành		
Cộng:	**6.873.363.004**	**4.395.219.687**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
- Thuế GTGT	**878.392.179**	**790.585.879**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	95.962.046	223.342.308
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	133.082.904	228.729.449
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		164.604.243
Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải	409.594.159	
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	6.440.229	31.692.456
Công ty TNHH Container Minh Thành	200.040.645	142.217.423
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	33.272.196	
- Thuế đất	**129.860.000**	**1.066.639.468**
Công ty TNHH Container Minh Thành		1.066.639.468
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	129.860.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.759.558.834**	**2.857.076.418**
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	290.716.518	21.652.097
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	278.397.631	578.719.290
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	268.314.120	506.431.640
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	588.367.408	1.489.630.661
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	194.204.568	260.642.730
Công ty TNHH Container Minh Thành	139.558.589	
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải		
- Thuế thu nhập cá nhân	**10.517.314**	**34.861.835**
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.802.305	13.001.398
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	707.230	228.164
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		1.225.563
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	5.059.041	3.078.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	948.738	12.043.272
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		5.285.438
Cộng:	**2.778.328.327**	**4.749.163.600**

14. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4.500.000	
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	143.630.213	131.140.629
Công ty TNHH Container Minh Thành		29.974.999
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	

	30/09/2014	*31/12/2013*
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	265.118.500	20.333.333
Cộng:	**413.248.713**	**181.448.961**

15. Phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	627.665.618	366.115.486
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	192.521.398	392.545.361
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	201.065.377	269.805.061
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	173.623.572	477.568.420
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	789.945.887	1.318.748.457
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	4.173.795	2.459.520
Công ty TNHH Container Minh Thành	2.090.000.000	1.845.072.120
Cộng:	**4.078.995.647**	**4.672.314.425**

16. Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Vay dài hạn	**3.927.500.000**	**8.648.066.669**
CTy TNHH MTVVTđa phương thức Duyên Hải Hà Nội		
Ngân hàng NN&PTNT CN Tây Hà Nội (1)*		2.291.666.669
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		
Ngân hàng TMCP CT Việt Nam CN Hùng Vương (2)*	280.000.000	490.000.000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	
Ngân hàng công thương Ngô Quyền (3*)	3.647.500.000	5.866.400.000
Nợ dài hạn		**735.320.153**
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (4)*		735.320.153
Cộng:	**3.927.500.000**	**9.383.386.822**

(2*) Khoản vay của Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Hùng Vương theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 10.31.001/HĐTD-DAĐT ngày 15/07/2010 được đảm bảo bằng 01 xe cẩu 25 tấn bánh lốp nhãn hiệu sản xuất tại Trung Quốc. Lãi suất điều chỉnh theo quý.

(3*) Khoản vay: 877.500.000 đồng công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTC/2012 ngày 08/10/2012.Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm vay (12%/năm) , tài sản thế chấp cho khoản vay này là 05 đầu kéo Faw sản xuất tại Trung Quốc.

Khoản vay : 2.770.000.000 đồng Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng số: 01/PTVT-ĐB/2013 ký ngày 31/07/2013 thế chấp 09 đầu kéo, 12 rơ moóc FAW. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm vay (12%/năm).

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quĩ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**128.700.000.000**	**9.615.359.500**	**(2.224.776.400)**	**2.474.329.995**	**18.572.149.730**	**157.137.062.825**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.212.927.356	24.212.927.356
Tăng khác	-	-	1.242.000.000	135.686.879	-	1.377.686.879
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	485.000.000	1.542.013.500		16.744.252.108	18.771.265.608
2. Số dư cuối năm trước	**128.700.000.000**	**9.130.359.500**	**(2.524.789.900)**	**2.610.016.874**	**26.040.824.978**	**163.956.411.452**
3. Số dư đầu năm nay	**128.700.000.000**	**9.130.359.500**	**(2.524.789.900)**	**2.610.016.874**	**26.040.824.978**	**163.956.411.452**
Tăng vốn trong kỳ	11.600.000.000	2.320.000.000	-	-		13.920.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-		16.378.970.955	16.378.970.955
Tăng khác	-	-		780.338.402	1.014.673	781.353.075
Giảm vốn trong kỳ	-	60.500.000	-	-		60.500.000
Lỗ trong kỳ	-	-	-		-	-
Giảm khác	-				17.993.587.711	17.993.587.711
4. Số dư cuối kỳ 30/09/2014	**140.300.000.000**	**11.389.859.500**	**(2.524.789.900)**	**3.390.355.276**	**24.427.222.896**	**176.982.647.772**

b. Chi tiết nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ đã góp)

Đơn vị tính: Đồng

	30/09/2014	*31/12/2013*
Vốn góp của Cổ đông sáng lập	17.948.200.000	78.938.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	29.683.770.000	8.206.170.000
Vốn góp của Cổ đông ngoài	92.668.030.000	41.555.730.000
Cộng:	**140.300.000.000**	**128.700.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2014	*31/12/2013*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128.700.000.000	128.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	11.600.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	140.300.000.000	128.700.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	12.913.965.530	15.719.452.698
- Cổ đông của công ty mẹ	12.620.000.000	15.324.000.000
- Cổ đông thiểu số	293.965.530	395.452.698

d. Cổ tức

	30/09/2014	*31/12/2013*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	30/09/2014	*31/12/2013*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**14.030.000**	**12.870.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**13.780.000**	**12.620.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	13.780.000	12.620.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**250.000**	**250.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**13.780.000**	**12.620.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	13.780.000	12.620.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

18.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Doanh thu vận tải	23.805.849.599	29.065.204.208
Doanh thu kho CFS	4.495.132.656	5.051.571.602
Doanh thu bãi	8.086.159.241	8.461.089.647
Doanh thu xuất tàu Shipside	295.690.238	314.204.667
Doanh thu thương mại, dịch vụ	12.517.482.022	4.246.095.691
Cộng:	**49.200.313.756**	**47.138.165.815**

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Thuế xuất khẩu	-	
Cộng:	-	

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QuýIII Năm 2014	Quý III Năm 2013
Doanh thu vận tải	23.805.849.599	29.065.204.208
Doanh thu kho CFS	4.495.132.656	5.051.571.602
Doanh thu bãi	8.086.159.241	8.461.089.647
Doanh thu xuất tàu Shipside	295.690.238	314.204.667
Doanh thu thương mại, dịch vụ	12.517.482.022	4.246.095.691
Cộng:	**49.200.313.756**	**47.138.165.815**

21. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Giá vốn vận tải	19.033.925.990	22.817.866.441
Giá vốn kho CFS	3.320.540.822	3.051.531.627
Giá vốn bãi	4.708.535.450	6.817.424.383
Giá vốn xuất tàu Shipside	287.652.910	299.893.922
Giá vốn thương mại, dịch vụ	10.187.128.871	1.841.329.312
Cộng:	**37.537.784.043**	**34.828.045.685**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Lãi tiền gửi	22.077.251	101.526.370
Chênh lệch tỷ giá	2.234	
Doanh thu HĐTC khác	145.877.447	-
Cộng:	**167.956.932**	**101.526.370**

23. Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Lãi tiền vay	862.022.235	1.646.545.697
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng:	**862.022.235**	**1.646.545.697**

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.449.284.549	1.568.248.888
Cộng:	**1.449.284.549**	**1.568.248.888**

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Đơn vị tính: Đồng

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.486.393.643	1.641.450.011
Chi phí nhân công	3.837.894.138	3.921.744.292
Chi phí Khấu hao TSCĐ	3.661.311.327	4.165.897.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.966.696.392	24.679.257.804
Chi phí bằng tiền khác	585.488.543	419.696.021
Cộng	**37.537.784.043**	**34.828.045.685**

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01-01-2014 đến 30-09-2014	**Từ 01-01-2013 đến 30-09-2013**
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.869.032.078	18.845.672.276
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.869.032.078	18.845.672.276
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.734.411	12.770.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.325**	**1476**

27. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	**Khu vực địa lý**			**Tổng cộng**
	Hải Phòng	**Phú Thọ**	**Hà Nội**	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**71.616.178.317**	**67.774.362.768**	**1.350.509.513**	**140.741.050.598**
Giá vốn thương mại và dịch vụ	**101.389.430.029**	**5.122.404.912**	**1.182.012.332**	**107.693.847.273**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**(29.773.251.712)**	**62.651.957.856**	**168.497.181**	**33.047.203.325**
Doanh thu hoạt động tài chính	198.402.378	257.867.071	1.335.700	457.605.149
Chi phí tài chính	2.582.322.576	457.112.948	135.202.838	3.174.638.362
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý	9.339.440.538	1.306.771.684	302.116.474	10.948.328.696

Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
	Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
doanh nghiệp				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(41.496.612.448)**	**61.145.940.295**	**(267.486.431)**	**19.381.841.416**
Thu nhập khác	9.449.092.458	55.000.000	2.220.000.000	11.724.092.458
Chi phí khác	7.551.078.589	52.711.838	2.730.759.029	10.334.549.456
Lợi nhuận khác	1.898.013.869	2.288.162	(510.759.029)	1.389.543.002
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(39.598.598.579)**	**61.148.228.457**	**(778.245.460)**	**20.771.384.418**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.313.884.146	737.910.321		4.051.794.467
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	149.442.127			149.442.127

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**36.249.615.202**	**104.491.435.396**	**140.741.050.598**
Giá vốn thương mại và dịch vụ	**28.918.518.648**	**78.775.328.625**	**107.693.847.273**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.331.096.554**	**25.716.106.771**	**33.047.203.325**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Doanh thu hoạt động tài chính			457.605.149
Chi phí tài chính			3.174.638.362
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.948.328.696
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			**19.381.841.416**
Thu nhập khác			11.724.092.458

Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
Chi phí khác			10.334.549.456
Lợi nhuận khác			1.389.543.002
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**20.771.384.418**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.051.794.467
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			149.442.127

27. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi

ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 11 và 16, phần Thuyết minh).

28. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: Đồng

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	
	Giá trị ghi sổ	***Giá trị hợp lý***
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.479.695.828	9.479.695.828
Phải thu khách hàng	29.522.971.671	29.135.736.580
Phải thu khác	4.633.313.630	4.633.313.630
Cộng	**43.635.981.129**	**43.248.746.038**
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ ngắn hạn	28.549.178.043	28.549.178.043
Phải trả người bán	6.873.363.004	6.873.363.004
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.078.995.647	4.078.995.647
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	3.625.356.031	3.625.356.031

Vay và nợ dài hạn	3.927.500.000	3.927.500.000
Cộng	**47.054.392.725**	**47.054.392.725**

29. Một số chỉ tiêu cơ bản

Một số chỉ tiêu cơ bản	**Tại thời điểm 30/09/2014**	**Tại thời điểm 30/09/2013**
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	***68%***	**66%**
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	***32%***	**34%**
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	***12%***	***13%***
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	***10%***	***12%***
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả /Tổng tài sản	***23%***	***38%***
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	***9%***	***6%***
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	***70%***	***93%***

30. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	**Tên tổ chức/ Cá nhân**	**Mối quan hệ**
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con
7	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con

Giao dịch với bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung nghiệp vụ	**Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014**
- Giá vốn		**10.076.807.258**
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	6.150.610.372

2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	3.401.351.886
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	524.845.000
- Doanh thu			**4.994.526.502**
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1.474.480.509
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	151.910.902
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1.831.659.133
4	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	76.768.777
5	Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	5.980.587
6	Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	1.453.726.594
- Cổ tức và lợi nhuận được chia			**17.004.948.337**
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	1.499.677.980
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	2.707.735.099
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	2.604.055.940
4	Công ty TNHH Container MinhThành	Lợi nhuận	1.733.762.058
5	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	8.459.717.260
- Các khoản phải thu			**Tại ngày 30/09/2014**
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	182.746.666
2	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	9.313.699
3	Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công nợ phải thu	110.000.000
	Cộng		**302.060.365**
- Các khoản phải thu khác			
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	764.678.932
2	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công nợ phải thu	585.164.679
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	1.026.095.213
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	2.791.192.104
	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	384.769.303
5	Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	46.370.556
	Cộng		**5.598.270.787**
- Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	2.000.000.000

2	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	11.000.000.000
	Cộng		**13.000.000.000**

- Đầu tư tài chính dài hạn

1	Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	14.745.000.000
2	CTy TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	9.000.000.000
	Cộng		**23.745.000.000**

- Phải trả người bán

1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	96.492.000
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	363.831.619
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	640.976.966
	Cộng		**1.101.300.585**

- Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	**Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014**
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	753.850.540

VII. Thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

2. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Thị Ngọc Lan	Nguyễn Thu Thủy	Bùi Chí Hùng